UBND TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày tháng 03 năm 2024

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP THI CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH

Ngày thi: 16-17/3/2024

TT	Mã SV	Họ lót	Tên	Đối tượng	Bậc học	Nói	Đọc	Nghe	Viết	TB	Quy đổi điểm	Ghi chú
1	2067010045	Nguyễn Thị Lan	Anh	CN	ĐH	Vắng	9.5	2.5	4.5	Vắng		
2	2067010047	Lê Thị Thu Hoài	Anh	CN	ĐH	9.5	9.0	7.0	7.5	**8.5**		x
3	2067010088	Nguyễn Thị Lan	Anh	CN	ĐH	9.5	7.5	9.0	8.0	**8.5**		x
4	2067010050	Nguyễn Thị	Châu	CN	ĐH	10.0	8.0	7.5	9.0	**8.5**		x
5	2067010138	Nguyễn Thị Ánh	Dương	CN	ĐH	Vắng	8.0	6.5	7.0	Vắng		
6	2067010014	Nguyễn Thị Thu	Hà	CN	ĐH	Vắng	5.5	7.0	6.5	Vắng		
7	2067010139	Hà Thị Thu	Hà	CN	ĐH	Vắng	7.5	4.5	6.0	Vắng		
8	2067010055	Văn Thị Phương	Hằng	CN	ĐH	Vắng	6.0	5.5	9.0	Vắng		
9	2067010095	Nguyễn Thị Thu	Hằng	CN	ĐH	Vắng	4.5	2.0	1.5	Vắng		
10	2067010141	Bùi Thị	Hằng	CN	ĐH	Vắng	8.0	3.0	6.5	Vắng		
11	2067010175	Nguyễn Thị	Hằng	CN	ĐH	9.5	7.5	5.5	9.5	**8.0**		
12	2067010097	Hoàng Thị	Hoa	CN	ĐH	9.5	8.0	6.5	9.5	**8.5**		x
13	2067010058	Lê Thị Thu	Hoài	CN	ĐH	Vắng	5.0	5.5	6.0	Vắng		
14	2067010100	Bùi Khánh	Huyền	CN	ĐH	9.5	8.5	5.5	9.5	**8.5**		x
15	2067010102	Nguyễn Thị	Lệ	CN	ĐH	9.5	8.5	6.5	9.5	**8.5**		x
16	2067010023	Nguyễn Thị Đài	Linh	CN	ĐH	9.5	8.0	6.0	9.5	**8.5**		x
17	2067010153	Phạm Thị	Lụa	CN	ĐH	Vắng	5.0	6.0	3.0	Vắng		
18	2067010161	Lê Thị	Phương	CN	ĐH	Vắng	9.5	3.5	6.5	Vắng		
19	2067010040	Nguyễn Hà	Trang	CN	ĐH	Vắng	8.0	5.5	4.0	Vắng		
20	1967020025	Bùi Thị	Ngọc	CN	ĐH	Vắng	8.5	5.0	5.0	Vắng		
21	2067020059	Nguyễn Yến	Nhi	CN	ĐH	Vắng	8.0	5.0	6.0	Vắng		
22	1967020042	Lê Thị Đài	Trang	CN	ĐH	Vắng	8.5	7.0	6.0	Vắng		
23	2266010001	Nguyễn Bảo	An	KC	ĐH	3.5	3.0	3.0	1.0	**2.5**		
24	2261010002	Hoàng Đức	Anh	KC	ĐH	4.5	4.0	3.5	2.0	**3.5**		
25	2261010003	Lưu Cẩm	Anh	KC	ĐH	5.0	7.5	6.5	6.5	**6.5**		x
26	2261010004	Nguyễn Duy Quang	Anh	KC	ĐH	4.5	6.5	5.0	2.0	**4.5**		x
27	2261010005	Tống Quỳnh	Anh	KC	ĐH	2.5	6.5	5.0	1.5	**4.0**		x
28	226101CLC01	Lê Như Hoàng	Anh	KC	ĐH	8.0	5.5	7.0	3.0	**6.0**		x
29	226101CLC02	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	KC	ĐH	8.5	7.5	4.5	9.0	**7.5**		x
30	226101CLC03	Nguyễn Thị Vân	Anh	KC	ĐH	3.5	6.0	4.5	8.0	**5.5**		x
31	226101CLC04	Nguyễn Tuấn	Anh	KC	ĐH	6.0	5.5	2.0	1.0	**3.5**		

TT	Mã SV	Họ lót	Tên	Đối tượng	Bậc học	Nói	Đọc	Nghe	Viết	TB	Quy đổi điểm	Ghi chú
32	2262010014	Nguyễn Văn	Anh	KC	ĐH	5.0	3.0	3.0	1.0	**3.0**		
33	2262040001	Trịnh Tuấn	Anh	KC	ĐH	2.5	2.0	4.5	2.0	**3.0**		
34	2064010205	Phạm Phương	Anh	KC	ĐH	4.5	4.5	4.5	4.0	**4.5**		x
35	1964020032	Đỗ Vũ Hải	Anh	KC	ĐH	3.0	3.5	3.5	3.0	**3.5**		
36	2266010002	Đồng Huy Tuấn	Anh	KC	ĐH	4.0	4.5	3.0	3.0	**3.5**		
37	2266010004	Lâm Thị Ngọc	Anh	KC	ĐH	6.5	4.5	4.5	3.0	**4.5**		x
38	2266010003	Phùng Thị Lan	Anh	KC	ĐH	3.0	4.5	2.5	3.0	**3.5**		
39	226601CLC01	Nguyễn Thị	Anh	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
40	2266020001	Lê Thị Lan	Anh	KC	ĐH	5.5	5.5	4.0	3.0	**4.5**		x
41	2266030001	Hà Thị Phương	Anh	KC	ĐH	Vắng	3.5	3.0	2.5	Vắng		
42	2266030002	Phạm Tuấn	Anh	KC	ĐH	3.5	4.0	2.5	6.0	**4.0**		x
43	2169010003	Lê Thị Lan	Anh	KC	ĐH	2.0	4.0	5.0	2.5	**3.5**		
44	2269070002	Nguyễn Trần Tiến	Anh	KC	ĐH	4.5	6.5	5.0	2.5	**4.5**		x
45	2269080003	Hoàng Mai	Anh	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
46	2269080001	Nguyễn Quang	Anh	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
47	2269080002	Nguyễn Thị Vân	Anh	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
48	226101CLC05	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	KC	ĐH	5.5	4.5	5.0	7.5	**5.5**		x
49	226601CLC02	Lò Ngọc	Ánh	KC	ĐH	7.0	7.5	5.0	7.0	**6.5**		x
50	2169010007	Lê Thị	Âu	KC	ĐH	3.0	3.5	3.0	3.0	**3.0**		
51	2266010005	Nguyễn Thị Băng	Băng	KC	ĐH	4.0	4.5	3.0	2.5	**3.5**		
52	2261010006	Hoàng Gia	Bảo	KC	ĐH	6.0	8.0	6.5	8.0	**7.0**		x
53	2262040018	Lê Quý	Biểu	KC	ĐH	5.5	4.0	2.0	2.5	**3.5**		
54	2261010007	Dương Khắc	Bình	KC	ĐH	7.0	6.0	3.5	7.5	**6.0**		x
55	2261010008	Trịnh Văn	Bình	KC	ĐH	8.0	6.5	7.0	8.0	**7.5**		x
56	2262010001	Nguyễn Thị Thanh	Bình	KC	ĐH	6.5	3.0	3.5	2.5	**4.0**		x
57	2266010006	Trương Thị Hải	Bình	KC	ĐH	7.0	8.5	5.0	3.0	**6.0**		x
58	2064010107	Trịnh Thị Huyền	Châm	KC	ĐH	4.0	4.0	3.0	1.5	**3.0**		
59	2266010007	Trương Thị Diệu	Châu	KC	ĐH	5.5	5.0	3.0	3.0	**4.0**		x
60	2261010009	Dương Thị Kim	Chi	KC	ĐH	6.0	4.5	3.0	6.5	**5.0**		x
61	2261010059	Lê Thị Kim	Chi	KC	ĐH	5.5	4.5	4.5	2.5	**4.5**		x
62	2262010003	Hà Thị Mai	Chi	KC	ĐH	3.0	4.5	3.5	4.0	**4.0**		x
63	2262010002	Lê Thị Linh	Chi	KC	ĐH	6.0	4.0	3.0	3.0	**4.0**		x
64	226601CLC03	Quách Thị Mai	Chi	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
65	2266030022	Lê Kim	Chi	KC	ĐH	7.0	8.0	5.0	6.5	**6.5**		x
66	2266010008	Bùi Thị Kiều	Chinh	KC	ĐH	4.0	4.5	3.0	3.0	**3.5**		
67	2266010009	Lê Thị	Cử	KC	ĐH	4.5	4.0	3.0	5.0	**4.0**		x

TT	Mã SV	Họ lót	Tên	Đối tượng	Bậc học	Nói	Đọc	Nghe	Viết	TB	Quy đổi điểm	Ghi chú
68	2261010010	Nguyễn Thị	Cúc	KC	ĐH	3.0	6.0	3.5	3.0	**4.0**		x
69	226602CLC02	Bùi Thị	Đan	KC	ĐH	3.5	5.0	4.5	3.0	**4.0**		x
70	2263000003	Phạm Linh	Đăng	KC	ĐH	2.5	2.5	3.0	3.0	**3.0**		
71	2263000001	Lê Ngọc	Danh	KC	ĐH	7.5	5.5	6.0	3.0	**5.5**		x
72	2261010014	Cao Văn Tuấn	Đạt	KC	ĐH	7.0	9.0	6.5	5.0	**7.0**		x
73	2161010011	Lê Thành	Đạt	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
74	2261020002	Nguyễn Hoàng	Đạt	KC	ĐH	5.0	4.5	4.5	3.0	**4.5**		x
75	1964030019	Trịnh Quốc	Đạt	KC	ĐH	5.5	7.5	5.5	3.0	**5.5**		x
76	2266010013	Phạm Thành	Đạt	KC	ĐH	4.0	6.0	5.5	4.0	**5.0**		x
77	2064010109	Nguyễn Ngọc	Diệp	KC	ĐH	Vắng	4.5	2.0	1.0	Vắng		
78	2064010159	Lê Thị Ngọc	Diệp	KC	ĐH	5.5	6.0	5.0	1.0	**4.5**		x
79	2261020003	Trương Văn	Đức	KC	ĐH	2.5	4.5	5.0	2.0	**3.5**		
80	2262040002	Vũ Thùy	Dung	KC	ĐH	4.5	3.5	3.5	3.0	**3.5**		
81	2263000002	Đồng Thùy	Dung	KC	ĐH	4.0	5.0	4.5	2.0	**4.0**		x
82	2266010010	Nguyễn Thị	Dung	KC	ĐH	4.5	3.0	5.0	6.0	**4.5**		x
83	226601CLC04	Hà Thị	Dung	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
84	2169010072	Phạm Thị Thùy	Dung	KC	ĐH	Vắng	2.0	1.5	5.5	Vắng		
85	226602CLC01	Phạm Thành	Dũng	KC	ĐH	5.5	3.5	2.5	5.0	**4.0**		x
86	2261010012	Đỗ Thị Quỳnh	Dương	KC	ĐH	5.5	8.0	5.5	7.5	**6.5**		x
87	2261010013	Nguyễn Văn	Dương	KC	ĐH	Vắng	6.5	3.0	4.5	Vắng		
88	206101CLC03	Đỗ Lê An	Dương	KC	ĐH	8.5	7.0	7.5	8.5	**8.0**		x
89	2066010058	Hoàng Văn	Dương	KC	ĐH	4.0	6.0	4.5	7.5	**5.5**		x
90	226101CLC06	Lê Thảo	Duyên	KC	ĐH	7.5	8.0	5.0	5.0	**6.5**		x
91	2261020001	Bùi Ngọc	Duyên	KC	ĐH	5.5	6.5	5.5	6.5	**6.0**		x
92	2266010012	Đinh Thị	Duyên	KC	ĐH	3.0	3.5	5.0	3.0	**3.5**		
93	2261010015	Lê Châu	Giang	KC	ĐH	6.0	7.0	6.0	5.0	**6.0**		x
94	2261010016	Lê Hương	Giang	KC	ĐH	3.0	3.5	5.0	7.5	**5.0**		x
95	2261010017	Nguyễn Thị	Giang	KC	ĐH	4.0	3.5	3.0	4.5	**4.0**		x
96	2064010112	Nguyễn Thị	Giang	KC	ĐH	5.0	4.5	3.0	5.0	**4.5**		x
97	2266010014	Lê Thị	Giang	KC	ĐH	4.0	2.5	2.5	3.0	**3.0**		
98	226601CLC05	Hà	Giang	KC	ĐH	4.0	4.5	3.5	4.5	**4.0**		x
99	226602CLC03	Bùi Thị	Giang	KC	ĐH	5.5	2.0	4.5	3.0	**4.0**		x
100	2266030005	Lê Thị	Giang	KC	ĐH	3.0	4.5	3.0	3.0	**3.5**		
101	2266030004	Lục Hương	Giang	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
102	2261010018	Chu Thị Ngọc	Hà	KC	ĐH	4.0	6.5	3.0	5.5	**5.0**		x
103	2262040017	Mai Thị	Hà	KC	ĐH	2.5	5.5	3.0	5.5	**4.0**		x

TT	Mã SV	Họ lót	Tên	Đối tượng	Bậc học	Nói	Đọc	Nghe	Viết	TB	Quy đổi điểm	Ghi chú
104	2266010015	Lê Thị Hải	Hà	KC	ĐH	0.0	6.5	3.5	4.5	**3.5**		
105	2266010061	Trương Phạm Bích	Hà	KC	ĐH	7.0	6.5	3.5	5.0	**5.5**		x
106	2266020002	Đỗ Thị	Hà	KC	ĐH	3.0	5.0	2.5	3.5	**3.5**		
107	2269070005	Bùi Thị	Hà	KC	ĐH	2.5	3.0	3.0	3.0	**3.0**		
108	2269080004	Phạm Thị Hồng	Hà	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
109	1964020044	Hoàng Văn	Hải	KC	ĐH	3.0	2.5	2.5	2.0	**2.5**		
110	2069000281	Triệu Nhật	Hải	KC	ĐH	3.5	6.5	4.5	3.0	**4.5**		x
111	2261010019	Hoàng Thị	Hằng	KC	ĐH	2.5	3.5	2.5	1.0	**2.5**		
112	2261010020	Nguyễn Thị Thu	Hằng	KC	ĐH	4.0	5.5	4.0	4.5	**4.5**		x
113	2266020003	Nguyễn Thị Thu	Hằng	KC	ĐH	4.5	5.5	6.0	2.5	**4.5**		x
114	2169010202	Nguyễn Thị Nguyệt	Hằng	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
115	2269080005	Hà Thị	Hằng	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
116	2261010021	Trịnh Thị Lệ	Hằng	KC	ĐH	5.5	5.5	5.5	8.0	**6.0**		x
117	2261010022	Lê Thị Hồng	Hạnh	KC	ĐH	6.0	5.0	5.0	6.5	**5.5**		x
118	2261010023	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	KC	ĐH	6.0	4.0	4.5	7.5	**5.5**		x
119	2266010017	Nguyễn Thị	Hạnh	KC	ĐH	4.5	4.0	3.5	7.5	**5.0**		x
120	2261020004	Phạm Thị Phúc	Hảo	KC	ĐH	6.0	5.5	5.5	7.5	**6.0**		x
121	226101CLC07	Hà Thu	Hiền	KC	ĐH	4.5	7.0	4.0	8.0	**6.0**		x
122	2266010018	Hà Kim	Hiền	KC	ĐH	4.5	4.5	5.5	3.0	**4.5**		x
123	2266030006	Nguyễn Tiến	Hiệp	KC	ĐH	4.5	5.0	3.0	2.5	**4.0**		x
124	2262040020	Lữ Thị Quỳnh	Hoa	KC	ĐH	0.0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
125	2266020004	Phạm Thị	Hoa	KC	ĐH	2.0	4.0	3.0	3.0	**3.0**		
126	2266030007	Nghiêm Thị	Hoa	KC	ĐH	2.0	4.0	3.0	0.5	**2.5**		
127	2266030008	Nguyễn Thị Hồng	Hoa	KC	ĐH	5.0	5.0	4.5	5.5	**5.0**		x
128	2269070006	Nguyễn Mai	Hoa	KC	ĐH	4.0	6.0	3.0	3.5	**4.0**		x
129	226601CLC06	Bùi Thị	Hoài	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
130	2266010019	Phạm Huy	Hoàng	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
131	226602CLC04	Bùi Thị	Hoàng	KC	ĐH	6.5	4.0	4.5	6.5	**5.5**		x
132	226602CLC05	Bùi Việt	Hoàng	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
133	226602CLC06	Hà Xuân	Hoàng	KC	ĐH	5.0	7.5	2.0	4.5	**5.0**		x
134	2269080006	Lê Huy	Hoàng	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
135	2261010024	Trần Thị	Hồng	KC	ĐH	5.5	8.5	5.5	8.5	**7.0**		x
136	2261010066	Trần Thị Kim	Hồng	KC	ĐH	3.5	7.0	2.5	3.0	**4.0**		x
137	206101CLC07	Nguyễn Thị Thu	Hồng	KC	ĐH	3.5	6.5	5.0	6.0	**5.5**		x
138	2266010020	Lê Thị	Hồng	KC	ĐH	3.0	3.5	3.5	6.5	**4.0**		x
139	2266010065	Nguyễn Thị Minh	Hồng	KC	ĐH	4.5	7.0	3.5	5.5	**5.0**		x

TT	Mã SV	Họ lót	Tên	Đối tượng	Bậc học	Nói	Đọc	Nghe	Viết	TB	Quy đổi điểm	Ghi chú
140	226602CLC07	Hà Thị	Hồng	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
141	2169010020	Bùi Thị	Hồng	KC	ĐH	2.0	4.5	4.5	6.0	**4.5**		x
142	2169010207	Bùi Thị	Hồng	KC	ĐH	3.5	3.5	2.5	5.5	**4.0**		x
143	2269080007	Nguyễn Thị	Hồng	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
144	2266010021	Lường Thị	Huệ	KC	ĐH	3.5	2.5	3.0	4.0	**3.5**		
145	2266010022	Nguyễn Thị	Huệ	KC	ĐH	5.5	5.0	3.5	5.5	**5.0**		x
146	2266010056	Nguyễn Thị	Huệ	KC	ĐH	5.5	7.5	3.5	5.5	**5.5**		x
147	2266010023	Nguyễn Thu	Huệ	KC	ĐH	4.0	5.5	3.5	3.0	**4.0**		x
148	2266010024	Phạm Minh	Hùng	KC	ĐH	5.5	4.5	3.0	3.0	**4.0**		x
149	2261020005	Trịnh Bá	Hưng	KC	ĐH	4.0	5.0	2.5	5.0	**4.0**		x
150	2262040003	Nguyễn Thị Mai	Hương	KC	ĐH	4.0	3.5	5.5	2.5	**4.0**		x
151	2262040014	Trần Thị Lan	Hương	KC	ĐH	6.0	7.0	3.0	4.5	**5.0**		x
152	226602CLC08	Bùi Thu	Hương	KC	ĐH	2.5	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
153	226601CLC07	Lang Thị	Hường	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
154	2266030010	Bùi Văn	Huy	KC	ĐH	3.0	5.5	3.5	5.5	**4.5**		x
155	226101CLC08	Trần Lê	Huyền	KC	ĐH	5.0	9.0	5.5	6.5	**6.5**		x
156	2262040004	Lê Khánh	Huyền	KC	ĐH	6.0	4.0	4.5	4.0	**4.5**		x
157	2262040005	Lê Thu	Huyền	KC	ĐH	2.0	3.0	2.0	3.0	**2.5**		
158	2266020005	Ngô Thị Khánh	Huyền	KC	ĐH	4.5	4.0	2.0	4.5	**4.0**		x
159	2069000128	Nguyễn Khánh	Huyền	KC	ĐH	3.0	3.5	2.5	3.5	**3.0**		
160	2069000183	Trương Thị Khánh	Huyền	KC	ĐH	3.5	3.0	2.5	1.5	**2.5**		
161	2169010086	Lê Thị	Huyền	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
162	2169010150	Lê Thị	Huyền	KC	ĐH	3.5	2.5	2.5	2.0	**2.5**		
163	2169010210	Bùi Khánh	Huyền	KC	ĐH	4.0	4.0	3.0	3.5	**3.5**		
164	2263000004	Bùi Ninh	Khánh	KC	ĐH	2.0	1.5	2.5	3.0	**2.5**		
165	2261010025	Nguyễn Ngô Tuấn	Kiệt	KC	ĐH	6.0	6.5	5.0	6.5	**6.0**		x
166	2261010026	Nguyễn Tuấn	Kiệt	KC	ĐH	6.0	6.5	5.0	4.0	**5.5**		x
167	2261010028	Lê Thị	Lan	KC	ĐH	3.0	3.0	4.5	3.5	**3.5**		
168	2262040006	Nguyễn Thị	Lan	KC	ĐH	5.5	2.5	3.5	7.5	**5.0**		x
169	2266010025	Hà Thị	Lan	KC	ĐH	7.0	6.0	2.5	7.5	**6.0**		x
170	2169010088	Hà Thị	Lan	KC	ĐH	4.0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
171	2266010026	Lê Thị Quỳnh	Lê	KC	ĐH	5.0	4.5	4.5	5.0	**5.0**		x
172	2064010216	Lê Thị	Lệ	KC	ĐH	Vắng	3.5	2.5	1.0	Vắng		
173	2261010029	Lữ Thị Khánh	Linh	KC	ĐH	4.0	3.0	5.0	8.0	**5.0**		x
174	226101CLC09	Mai Phương	Linh	KC	ĐH	5.0	8.0	4.5	8.5	**6.5**		x
175	226101CLC10	Phạm Khánh	Linh	KC	ĐH	5.0	7.0	5.5	8.5	**6.5**		x
176	2261020006	Trần Việt	Linh	KC	ĐH	7.5	7.5	6.5	7.0	**7.0**		x

TT	Mã SV	Họ lót	Tên	Đối tượng	Bậc học	Nói	Đọc	Nghe	Viết	TB	Quy đổi điểm	Ghi chú
177	2262040007	Nguyễn Thị Khánh	Linh	KC	ĐH	5.0	5.0	2.5	5.5	**4.5**		x
178	2262040008	Phan Thị Mỹ	Linh	KC	ĐH	6.0	4.0	3.5	4.5	**4.5**		x
179	2263000006	Phạm Thị	Linh	KC	ĐH	7.0	5.5	3.0	8.5	**6.0**		x
180	2064010171	Phùng Mai	Linh	KC	ĐH	4.5	5.0	5.5	5.5	**5.0**		x
181	2266010027	Hà Thị Phương	Linh	KC	ĐH	6.5	4.0	3.5	7.5	**5.5**		x
182	2266010028	Lê Nhật	Linh	KC	ĐH	5.0	3.5	2.5	6.0	**4.5**		x
183	2266010029	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	KC	ĐH	7.0	7.0	4.0	5.5	**6.0**		x
184	226601CLC08	Phạm Thùy	Linh	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
185	226602CLC09	Đinh Thị Lan	Linh	KC	ĐH	5.0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
186	2169010217	Lê Thị Khánh	Linh	KC	ĐH	4.5	3.5	2.0	2.5	**3.0**		
187	2261010062	Vương Thị	Loan	KC	ĐH	4.0	3.5	3.0	3.0	**3.5**		
188	2266030024	Ngân Thị	Loan	KC	ĐH	5.0	3.0	3.5	3.0	**3.5**		
189	2262010004	Vũ Hoàng	Long	KC	ĐH	6.5	4.5	2.5	4.5	**4.5**		x
190	2069000335	Lò Xuân	Lương	KC	ĐH	7.0	6.5	3.5	0.5	**4.5**		x
191	226601CLC09	Quách Thị	Luyến	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
192	2169010221	Quách Thảo	Ly	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
193	2269080019	Hà Thị Khánh	Ly	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
194	226101CLC11	Nguyễn Thị	Lý	KC	ĐH	7.5	9.0	7.5	8.5	**8.0**		x
195	226601CLC10	Hà Thị	Lý	KC	ĐH	7.0	5.5	3.0	7.5	**6.0**		x
196	2261010030	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	KC	ĐH	4.5	4.0	4.0	3.0	**4.0**		x
197	2261020007	Nguyễn Thị	Mai	KC	ĐH	4.5	4.0	5.5	5.0	**5.0**		x
198	2266010063	Bùi Thị Tuyết	Mai	KC	ĐH	6.0	5.0	5.0	4.5	**5.0**		x
199	2266010030	Phạm Thị Ngọc	Mai	KC	ĐH	4.0	4.0	5.0	3.5	**4.0**		x
200	2069000298	Hà Thị	Mai	KC	ĐH	7.0	7.0	3.5	3.0	**5.0**		x
201	2269070007	Ngô Thị Thanh	Mai	KC	ĐH	3.0	4.5	3.5	1.0	**3.0**		
202	226602CLC10	Hơ Thị	Mị	KC	ĐH	8.0	6.5	5.5	7.5	**7.0**		x
203	2261010031	Nguyễn Ngọc	Minh	KC	ĐH	5.0	8.5	3.5	9.5	**6.5**		x
204	2064030025	Đinh Vũ Khang	Minh	KC	ĐH	5.0	4.5	5.0	2.0	**4.0**		x
205	2261010032	Mai Thị Trà	My	KC	ĐH	5.0	4.5	5.0	1.0	**4.0**		x
206	2263000007	Phạm Thị Trà	My	KC	ĐH	3.5	6.5	4.5	1.5	**4.0**		x
207	2266010031	Hà Huyền	My	KC	ĐH	4.5	5.0	5.0	1.5	**4.0**		x
208	2266010032	Nguyễn Thị Trà	My	KC	ĐH	5.0	4.5	3.5	2.5	**4.0**		x
209	2262040019	Nguyễn Thành	Nam	KC	ĐH	4.0	5.5	2.5	2.0	**3.5**		
210	226602CLC11	Hà Văn	Nam	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
211	2261010067	Lê Thị Hằng	Nga	KC	ĐH	5.0	8.0	4.5	9.0	**6.5**		x
212	2261010033	Trương Thị Thúy	Nga	KC	ĐH	5.0	5.5	2.0	3.0	**4.0**		x

TT	Mã SV	Họ lót	Tên	Đối tượng	Bậc học	Nói	Đọc	Nghe	Viết	TB	Quy đổi điểm	Ghi chú
213	2266010033	Nguyễn Thúy	Nga	KC	ĐH	5.0	4.0	4.5	4.0	**4.5**		x
214	226601CLC11	Bùi Thị Thanh	Nga	KC	ĐH	6.0	7.0	4.5	9.0	**6.5**		x
215	2069010098	Phạm Thị	Nga	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
216	2269080010	Lê Thị Thúy	Ngần	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
217	2262010005	Nguyễn Công	Nghĩa	KC	ĐH	5.5	5.5	4.5	7.5	**6.0**		x
218	2263000018	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	KC	ĐH	4.0	4.0	3.0	5.5	**4.0**		x
219	2261010034	Lê Thị Thanh	Ngoan	KC	ĐH	4.5	5.0	8.0	4.5	**5.5**		x
220	2262040016	Lê Duy	Ngọc	KC	ĐH	5.0	6.0	5.0	2.0	**4.5**		x
221	2261010035	Lê Thị Thảo	Nguyên	KC	ĐH	5.0	3.0	4.5	1.5	**3.5**		
222	2262010006	Nguyễn Danh	Nguyên	KC	ĐH	5.0	4.5	6.5	3.0	**5.0**		x
223	226601CLC12	Lê Thị Thảo	Nguyên	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
224	2169020027	Phạm Thảo	Nguyên	KC	ĐH	4.5	6.5	4.0	1.5	**4.0**		x
225	2266020006	Nguyễn Thị	Nguyệt	KC	ĐH	5.0	6.0	1.0	5.5	**4.5**		x
226	2169010226	Mai Thị Ánh	Nguyệt	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
227	2261010036	Hà Vũ Linh	Nhi	KC	ĐH	5.5	5.5	4.5	8.0	**6.0**		x
228	2261010060	Lê Thị Yến	Nhi	KC	ĐH	5.0	4.5	3.5	8.0	**5.5**		x
229	226101CLC12	Nguyễn Thị Hà	Nhi	KC	ĐH	7.5	8.5	6.5	9.0	**8.0**		x
230	2269070010	Nguyễn Ngọc	Nhi	KC	ĐH	6.0	4.5	2.5	6.0	**5.0**		x
231	2269080012	Lê Thị Yến	Nhi	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
232	1961030036	Hoàng Thị	Như	KC	ĐH	2.0	4.0	1.0	2.5	**2.5**		
233	226601CLC13	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
234	2261020008	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	KC	ĐH	5.5	7.5	5.0	6.5	**6.0**		x
235	2064010213	Đỗ Hồng	Nhung	KC	ĐH	5.5	4.0	1.5	2.5	**3.5**		
236	2266030013	Đinh Thị	Nhung	KC	ĐH	Vắng	2.5	3.0	5.0	Vắng		
237	2169010230	Thao Thị	Nhung	KC	ĐH	6.0	3.5	3.0	4.5	**4.5**		x
238	226602CLC13	Lương Thị	Nụ	KC	ĐH	5.5	5.0	4.5	4.0	**5.0**		x
239	2262010007	Nguyễn Thị	Oanh	KC	ĐH	5.0	4.0	4.5	3.0	**4.0**		x
240	2263000008	Bùi Kim	Oanh	KC	ĐH	Vắng	4.5	1.5	5.5	Vắng		
241	2266010035	Kiều Thị Kim	Oanh	KC	ĐH	3.0	4.0	2.5	2.0	**3.0**		
242	2066010059	Hà Thị Lâm	Oanh	KC	ĐH	7.0	5.0	3.0	5.5	**5.0**		x
243	2262040009	Trần	Phú	KC	ĐH	4.0	4.5	3.5	7.0	**5.0**		x
244	2269080013	Lê Thị	Phúc	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
245	2261010037	Hoàng Thị Việt	Phương	KC	ĐH	3.5	9.0	4.0	5.0	**5.5**		x
246	2261010038	Nguyễn Mai	Phương	KC	ĐH	7.0	7.5	5.5	4.5	**6.0**		x
247	2261010039	Nguyễn Thị Bé	Phương	KC	ĐH	3.5	7.0	1.5	3.0	**4.0**		x
248	2262040013	Đặng Hoàng Quỳnh	Phương	KC	ĐH	5.0	6.0	6.5	7.5	**6.5**		x

TT	Mã SV	Họ lót	Tên	Đối tượng	Bậc học	Nói	Đọc	Nghe	Viết	TB	Quy đổi điểm	Ghi chú
249	2263000009	Hà Thị Thu	Phương	KC	ĐH	3.0	4.0	3.0	4.0	**3.5**		
250	2263000010	Lê Thị Thu	Phương	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
251	2266010036	Lê Thu	Phương	KC	ĐH	4.0	6.0	4.0	3.0	**4.5**		x
252	226602CLC14	Hà Văn	Phương	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
253	2266030014	Nguyễn Thu	Phương	KC	ĐH	4.0	4.0	3.0	3.0	**3.5**		
254	2266010062	Trương Thị	Phượng	KC	ĐH	3.5	3.5	3.0	2.0	**3.0**		
255	226601CLC22	Lò Thị	Phượng	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
256	2266010037	Nguyễn Thị	Phương	KC	ĐH	2.0	3.5	2.0	6.0	**3.5**		
257	2261010040	Nguyễn Thị Ngọc	Quý	KC	ĐH	2.5	3.5	5.0	4.0	**4.0**		x
258	2261010041	Phạm Thị	Quý	KC	ĐH	5.5	6.0	2.0	4.0	**4.5**		x
259	226101CLC13	Hà Ngọc	Quý	KC	ĐH	7.5	4.5	3.5	9.0	**6.0**		x
260	2266020007	Nguyễn Ngọc	Quý	KC	ĐH	Vắng	1.5	3.0	3.0	Vắng		
261	2261010042	Tăng Thị Quỳnh	Quyên	KC	ĐH	5.5	5.0	2.0	4.0	**4.0**		x
262	2261010043	Lê Trịnh Như	Quỳnh	KC	ĐH	6.0	8.5	3.0	6.5	**6.0**		x
263	2261010044	Trịnh Thị Diễm	Quỳnh	KC	ĐH	3.0	5.5	6.0	6.0	**5.0**		x
264	226101CLC14	Hoàng Thị	Quỳnh	KC	ĐH	7.0	7.0	6.5	9.0	**7.5**		x
265	2261020009	Hoàng Thị	Quỳnh	KC	ĐH	2.0	4.5	4.0	1.0	**3.0**		
266	2262010008	Nguyễn Trúc	Quỳnh	KC	ĐH	5.0	7.0	5.0	7.5	**6.0**		x
267	2263000012	Lê Thị	Quỳnh	KC	ĐH	2.0	4.0	3.0	2.5	**3.0**		
268	2164010039	Lại Thị	Quỳnh	KC	ĐH	2.0	4.0	3.0	5.0	**3.5**		
269	2266010055	Đỗ Thị Thúy	Quỳnh	KC	ĐH	7.0	6.0	6.5	8.5	**7.0**		x
270	2266010038	Tống Thị Trúc	Quỳnh	KC	ĐH	5.0	5.0	4.5	8.0	**5.5**		x
271	226601CLC14	Lò Thị	Sâm	KC	ĐH	7.5	5.0	4.5	8.5	**6.5**		x
272	2261020010	Phạm Ngọc	Sơn	KC	ĐH	5.0	5.5	2.5	5.0	**4.5**		x
273	2261010063	Lê Doãn	Tài	KC	ĐH	4.0	5.0	2.5	5.0	**4.0**		x
274	226602CLC15	Hà Thị	Tâm	KC	ĐH	7.0	1.5	3.5	5.0	**4.5**		x
275	2261010046	Phạm Duy	Tập	KC	ĐH	4.5	4.0	2.5	4.5	**4.0**		x
276	2069000310	Ngân Văn	Thạch	KC	ĐH	7.0	6.0	2.5	4.0	**5.0**		x
277	2261010047	Hà Hữu	Thái	KC	ĐH	3.0	2.5	4.0	4.5	**3.5**		
278	2266010039	Vàng A	Thái	KC	ĐH	5.5	4.0	2.5	3.0	**4.0**		x
279	2262040010	Nguyễn Đình	Thắng	KC	ĐH	5.0	2.5	1.5	5.5	**3.5**		
280	2263000015	Lê Trọng	Thắng	KC	ĐH	3.0	3.0	1.0	5.0	**3.0**		
281	2269080023	Đinh Văn	Thắng	KC	ĐH	6.0	3.0	5.5	4.5	**5.0**		x
282	2064010215	Phạm Hải	Thanh	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	vắng	Vắng		
283	2266010064	Hà Lê	Thành	KC	ĐH	3.0	5.0	5.0	4.0	**4.5**		x
284	226601CLC15	Quách Văn	Thành	KC	ĐH	3.5	3.5	5.0	4.5	**4.0**		x

TT	Mã SV	Họ lót	Tên	Đối tượng	Bậc học	Nói	Đọc	Nghe	Viết	TB	Quy đổi điểm	Ghi chú
285	2266020008	Lê Minh	Thành	KC	ĐH	6.0	2.5	4.0	4.0	**4.0**		x
286	2266030021	Nguyễn Thị Minh	Thành	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
287	2069000311	Phạm Nhật	Thành	KC	ĐH	7.0	6.0	1.5	5.0	**5.0**		x
288	2269080014	Nguyễn Văn	Thao	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
289	2261010048	Cao Thị Phương	Thảo	KC	ĐH	6.0	6.0	4.5	2.5	**5.0**		x
290	226101CLC15	Trịnh Thu	Thảo	KC	ĐH	7.5	5.5	6.0	9.0	**7.0**		x
291	2262010009	Nguyễn Thị	Thảo	KC	ĐH	5.0	5.0	3.0	3.0	**4.0**		x
292	2262010010	Phạm Thanh	Thảo	KC	ĐH	7.5	4.5	3.5	3.0	**4.5**		x
293	2263000013	Hà Thị	Thảo	KC	ĐH	4.0	4.5	2.0	3.0	**3.5**		
294	2266010058	Lê Thị	Thảo	KC	ĐH	7.0	4.0	5.5	6.0	**5.5**		x
295	2266010057	Trần Thu	Thảo	KC	ĐH	7.5	3.5	2.5	8.5	**5.5**		x
296	226601CLC16	Vi Thị	Thảo	KC	ĐH	5.5	5.0	3.5	3.0	**4.5**		x
297	2069000260	Thiều Phương	Thảo	KC	ĐH	4.0	6.0	2.5	6.0	**4.5**		x
298	2069010141	Nguyễn Thị Phương	Thảo	KC	ĐH	3.0	2.5	1.5	4.5	**3.0**		
299	2169010110	Lê Thị	Thảo	KC	ĐH	4.5	3.5	3.5	4.0	**4.0**		x
300	2169010111	Lê Thị Hương	Thảo	KC	ĐH	4.5	5.0	3.5	4.0	**4.5**		x
301	2266010040	Lê Thị	Thi	KC	ĐH	2.0	3.5	2.5	1.0	**2.5**		
302	2266030015	Bùi Thị Ý	Thi	KC	ĐH	3.0	5.5	3.5	6.0	**4.5**		x
303	226601CLC17	Lương Văn	Thiện	KC	ĐH	6.5	8.0	4.0	7.0	**6.5**		x
304	2261010049	Nguyễn Thị	Thơ	KC	ĐH	6.0	9.0	2.5	6.5	**6.0**		x
305	2069000045	Vi Văn	Thống	KC	ĐH	5.5	8.5	6.5	0.5	**5.5**		x
306	2261010050	Nguyễn Thị	Thu	KC	ĐH	6.5	6.5	6.5	6.0	**6.5**		x
307	2262010013	Trương Thị Hoài	Thu	KC	ĐH	6.5	5.5	5.0	7.5	**6.0**		x
308	2266010041	Phạm Thị Thanh	Thu	KC	ĐH	4.5	4.5	4.0	7.5	**5.0**		x
309	226601CLC18	Lương Thị	Thu	KC	ĐH	6.0	8.0	4.5	7.5	**6.5**		x
310	226602CLC16	Trương Thị	Thu	KC	ĐH	6.0	3.5	4.5	7.5	**5.5**		x
311	2069000336	Nguyễn Thị Minh	Thu	KC	ĐH	5.5	2.0	1.5	6.5	**4.0**		x
312	2169010239	Nguyễn Thị	Thu	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
313	2261010051	Đỗ Minh	Thư	KC	ĐH	3.5	7.0	5.5	7.5	**6.0**		x
314	2266010059	Hà Thị	Thư	KC	ĐH	4.0	5.5	3.0	7.5	**5.0**		x
315	2266010042	Vũ Thị Anh	Thư	KC	ĐH	3.0	8.5	4.0	6.5	**5.5**		x
316	2064020043	Lê Thị	Thương	KC	ĐH	5.0	3.5	3.0	8.0	**5.0**		x
317	2266010043	Lương Thị Huyền	Thương	KC	ĐH	5.0	3.5	4.5	6.0	**5.0**		x
318	2266010044	Nguyễn Thị	Thương	KC	ĐH	5.0	7.5	5.0	7.0	**6.0**		x
319	2266010045	Nguyễn Thị	Thương	KC	ĐH	3.5	4.0	2.5	4.0	**3.5**		
320	226601CLC19	Quách Thị Hoài	Thương	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		

TT	Mã SV	Họ lót	Tên	Đối tượng	Bậc học	Nói	Đọc	Nghe	Viết	TB	Quy đổi điểm	Ghi chú
321	226602CLC17	Lê Hoài	Thương	KC	ĐH	5.0	5.5	3.5	8.5	**5.5**		x
322	2169010115	Nguyễn Thị	Thương	KC	ĐH	3.5	4.0	3.0	7.0	**4.5**		x
323	2266010060	Kiều Thị	Thưởng	KC	ĐH	3.0	4.0	4.0	7.0	**4.5**		x
324	2262040015	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	KC	ĐH	3.0	3.0	3.0	4.5	**3.5**		
325	2266010046	Phạm Thị	Thúy	KC	ĐH	6.0	5.0	3.5	5.5	**5.0**		x
326	2069000262	Lương Diệu	Thùy	KC	ĐH	4.0	2.5	2.5	3.0	**3.0**		
327	2261010052	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	KC	ĐH	5.5	5.5	3.0	6.0	**5.0**		x
328	226101CLC16	Lê Thị	Thùy	KC	ĐH	8.0	7.5	7.5	6.0	**7.5**		x
329	226601CLC20	Lê Thị	Thùy	KC	ĐH	6.0	6.5	3.5	6.5	**5.5**		x
330	2169010242	Mai Thị	Thùy	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
331	2261020011	Lưu Thị	Thủy	KC	ĐH	6.0	5.0	5.0	7.5	**6.0**		x
332	2064010191	Vi Thị Bích	Thủy	KC	ĐH	5.0	3.0	3.5	5.5	**4.5**		x
333	2169010054	Lê Thị	Thủy	KC	ĐH	3.0	5.0	2.0	7.0	**4.5**		x
334	2266030016	Lê Thị	Thuyết	KC	ĐH	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
335	2261010065	Trịnh Duy	Toàn	KC	ĐH	3.5	3.5	2.5	2.5	**3.0**		
336	2261010053	Ngô Thị Hải	Trà	KC	ĐH	7.0	8.0	5.0	7.5	**7.0**		x
337	226101CLC17	Nguyễn Thanh	Trà	KC	ĐH	6.0	8.0	5.5	8.5	**7.0**		x
338	2261020012	Phạm Thị	Trà	KC	ĐH	5.5	3.0	3.0	4.5	**4.0**		x
339	2266010047	Hà Thu	Trà	KC	ĐH	4.5	6.5	6.5	4.0	**5.5**		x
340	2261010054	Nguyễn Thu	Trang	KC	ĐH	3.0	5.0	3.0	4.0	**4.0**		x
341	2261010055	Vũ Thị Huyền	Trang	KC	ĐH	5.5	6.5	4.5	5.5	**5.5**		x
342	226101CLC18	Lê Thị Huyền	Trang	KC	ĐH	6.0	8.0	2.5	8.5	**6.5**		x
343	2261020013	Nguyễn Thị	Trang	KC	ĐH	4.5	5.0	4.5	3.5	**4.5**		x
344	2263000014	Nguyễn Thị Huyền	Trang	KC	ĐH	4.5	6.5	5.5	8.5	**6.5**		x
345	2266010048	Hoàng Thị	Trang	KC	ĐH	3.5	4.0	3.5	3.0	**3.5**		
346	2266010049	Lê Thị Huyền	Trang	KC	ĐH	5.0	4.0	3.0	1.5	**3.5**		
347	226601CLC21	Phạm Thị Huyền	Trang	KC	ĐH	3.0	4.5	3.5	8.5	**5.0**		x
348	2069000100	Hà Thị	Trang	KC	ĐH	6.5	2.5	2.5	1.5	**3.5**		
349	2169010118	Lê Thị Huyền	Trang	KC	ĐH	4.5	4.0	3.0	8.0	**5.0**		x
350	2169010244	Lê Thị	Trang	KC	ĐH	5.0	4.0	3.5	3.5	**4.0**		x
351	2064010196	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	KC	ĐH	ĐC	Vắng	Vắng	Vắng	**0.0**		ĐC
352	2266030017	Hà Văn	Trình	KC	ĐH	4.5	5.5	5.5	4.5	**5.0**		x
353	2261010056	Phạm Đức	Trọng	KC	ĐH	6.5	3.5	4.5	2.0	**4.0**		x
354	2269070008	Lê Vũ	Trọng	KC	ĐH	3.0	4.0	3.5	3.0	**3.5**		
355	2261010061	Đồng Đức	Trung	KC	ĐH	7.0	6.5	3.5	2.0	**5.0**		x
356	2266030018	Lê Thanh	Trường	KC	ĐH	5.5	7.0	6.0	3.5	**5.5**		x

TT	Mã SV	Họ lót	Tên	Đối tượng	Bậc học	Nói	Đọc	Nghe	Viết	TB	Quy đổi điểm	Ghi chú
357	2261010057	Chu Đình Tuấn	Tú	KC	ĐH	5.5	7.0	5.5	5.0	**6.0**		x
358	2266010050	Phạm Xuân	Tư	KC	ĐH	5.5	4.5	2.5	5.0	**4.5**		x
359	226101CLC19	Nguyễn Anh	Tuấn	KC	ĐH	6.5	5.5	3.5	7.5	**6.0**		x
360	2262010011	Đỗ Anh	Tuấn	KC	ĐH	6.5	7.5	5.5	7.0	**6.5**		x
361	2262010015	Lê Anh	Tuấn	KC	ĐH	7.0	4.0	4.5	5.0	**5.0**		x
362	1669020022	Trần Anh	Tuấn	KC	ĐH	6.5	4.0	2.5	2.0	**4.0**		x
363	2261020014	Nguyễn Thanh	Tùng	KC	ĐH	6.5	4.5	3.0	5.0	**5.0**		x
364	2169010123	Phạm Thị	Tươi	KC	ĐH	4.5	5.0	2.5	2.5	**3.5**		
365	2262040011	Hoàng Thị Ánh	Tuyết	KC	ĐH	4.5	4.5	2.5	0.0	**3.0**		
366	2266010051	Phạm Thị	Uyên	KC	ĐH	6.5	5.0	3.5	5.0	**5.0**		x
367	2266030019	Lại Thị	Vân	KC	ĐH	7.0	9.0	4.0	6.5	**6.5**		x
368	2069000127	Nguyễn Khánh	Vân	KC	ĐH	3.0	3.0	2.5	5.0	**3.5**		
369	2266010052	Nguyễn Yến	Vi	KC	ĐH	7.0	5.5	6.5	6.0	**6.5**		x
370	2266020009	Hoàng Nguyên	Vũ	KC	ĐH	2.5	6.0	3.0	5.0	**4.0**		x
371	2169010126	Hơ Thị	Xia	KC	ĐH	4.5	5.0	2.5	5.0	**4.5**		x
372	2261010064	Nguyễn Bá	Xuân	KC	ĐH	3.0	4.0	3.0	1.5	**3.0**		
373	226602CLC18	Cao Thị	Xuân	KC	ĐH	8.0	7.0	5.0	6.0	**6.5**		x
374	2261010058	Hoàng Thị Thương	Yến	KC	ĐH	4.0	9.5	5.0	7.5	**6.5**		x
375	226101CLC20	Nguyễn Hải	Yến	KC	ĐH	7.0	9.0	7.0	7.5	**7.5**		x
376	2261020015	Lê Hồ Hải	Yến	KC	ĐH	6.0	5.0	6.5	7.0	**6.0**		x
377	2262040012	Kiều Hoàng	Yến	KC	ĐH	6.0	5.0	2.5	4.5	**4.5**		x
378	216C680003	Lê Thị Ngọc	Ánh	KC	CĐ	8.5	18.0	7.0	22.0	**55.5**	**5.5**	
379	216C680005	Lê Thị	Duyên	KC	CĐ	10.0	14.0	14.0	23.0	**61.0**	**6.0**	
380	216C680006	Lê Thị	Giang	KC	CĐ	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	**Vắng**	
381	216C680007	Trịnh Thị Hương	Giang	KC	CĐ	8.0	6.0	9.0	1.0	**24.0**	**2.5**	
382	216C680009	Phạm Ngọc	Hà	KC	CĐ	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	**Vắng**	
383	216C680008	Bùi Thu	Hà	KC	CĐ	9.3	10.0	12.0	19.0	**50.3**	**5.0**	
384	216C680010	Chu Thị	Hoa	KC	CĐ	ĐC	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	**0.0**	**ĐC**
385	216C680011	Trịnh Thị	Hoài	KC	CĐ	7.0	10.0	8.0	20.0	**45.0**	**4.5**	
386	216C680012	Lê Thị	Hoài	KC	CĐ	11.5	12.0	5.0	23.0	**51.5**	**5.0**	
387	206C680013	Vũ Thị	Hương	KC	CĐ	6.0	5.0	4.0	1.0	**16.0**	**1.5**	
388	216C680016	Đồng Thị	Linh	KC	CĐ	8.3	11.0	16.0	19.0	**54.3**	**5.5**	
389	216C680017	Lê Thị Thùy	Linh	KC	CĐ	12.0	14.0	14.0	13.0	**53.0**	**5.5**	
390	216C680018	Ngô Thị Quỳnh	Linh	KC	CĐ	22.0	19.0	17.0	23.0	**81.0**	**8.0**	x
391	216C680037	Lê Thị Tú	Linh	KC	CĐ	13.0	15.0	15.0	13.0	**56.0**	**5.5**	
392	216C680020	Nguyễn Thị Hồng	Luyến	KC	CĐ	21.0	17.0	13.0	22.0	**73.0**	**7.5**	x

TT	Mã SV	Họ lót	Tên	Đối tượng	Bậc học	Nói	Đọc	Nghe	Viết	TB	Quy đổi điểm	Ghi chú
393	216C680021	Lê Thị	Nguyệt	KC	CĐ	14.5	13.0	17.0	22.0	**66.5**	**6.5**	x
394	216C680026	Lê Thị Thanh	Thảo	KC	CĐ	22.0	20.0	8.0	24.0	**74.0**	**7.5**	x
395	216C680027	Hoàng Thị	Thảo	KC	CĐ	22.0	21.0	13.0	23.0	**79.0**	**8.0**	x
396	216C680029	Nguyễn Thị	Thơm	KC	CĐ	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	**Vắng**	
397	216C680030	Nguyễn Diệu	Thùy	KC	CĐ	11.0	9.0	7.0	10.0	**37.0**	**3.5**	
398	216C680032	Mai Thị	Thủy	KC	CĐ	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	**Vắng**	
399	216C680035	Đồng Thị	Tuyến	KC	CĐ	12.0	15.0	9.0	17.0	**53.0**	**5.5**	
400	216C680036	Hà Thị	Yến	KC	CĐ	14.5	12.0	11.0	21.0	**58.5**	**6.0**	
401	186C700007	Lê Thị	Hà	KC	CĐ	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	**Vắng**	

Ghi chú: KC: Đối tượng không chuyên ngữ; CN: chuyên ngữ; ĐH: Đại học; CĐ: Cao đẳng

Danh sách ấn định có 401 sinh viên./.

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Hoàng Nam

ỦY VIÊN THƯ KÝ

Nguyễn Thế Cường